PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thị Thanh Hương[1*], Nguyễn Mậu Dũng[2]

[1]Khoa Nông Lâm Ngư, Đại học Quảng Bình
[2]Khoa Kinh tế & Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp VN

Email[*]: huongptnt@gmail.com

Ngày nhận bài: 07.12.2015 Ngày chấp nhận: 18.03.2016

TÓM TẮT

Phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS) của các hộ nông dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình trong những năm gần đây đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận nhưng cũng đang gặp phải không ít khó khăn, thách thức. Bằng việc kết hợp sử dụng các thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp từ phỏng vấn 60 hộ NTTS, thảo luận nhóm với đại diện các hộ nuôi, đồng thời phỏng vấn sâu cán bộ địa phương phụ trách NTTS, nghiên cứu cho thấy sản lượng và giá trị NTTS của huyện Quảng Ninh tăng nhanh trong năm 2013-2014. Mặc dù có tiềm năng và những cơ hội mới nhưng phát triển NTTS trong huyện cũng gặp những khó khăn thách thức không nhỏ như diễn biến thời tiết bất thường, thiếu quy hoạch chi tiết vùng nuôi, rủi ro dịch bệnh cao, thị trường không ổn định. Hoàn thiện quy hoạch chi tiết vùng nuôi, tăng cường liên kết và công tác khuyến ngư là các giải pháp cần được chú ý để phát triển ổn định, bền vững NTTS của huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình trong thời gian tới.

Từ khóa: Hộ nông dân, huyện Quảng Ninh, nuôi trồng thủy sản, phát triển.

Aquaculture Development in Farm Households in Quang Ninh District, Quang Binh Province: Curent Situation and Solutions

ABSTRACT

Aquaculture development in farm households in Quang Ninh district, Quang Binh province has achieved remarkable results in recent years but also faced with many difficulties and challenges. By combining the secondary data and primary information from interviews of 60 aquaculture households, focus-group discussion with representatives of aquaculture households and in-depth interviews of local officials in charge of aquaculture, the study revealed that both the volume and value of aquaculture in Quang Ninh district increased quickly for the period of 2013-2014. Despite the potential and new opportunities, aquaculture development in the district has also significant obstacles such as the extreme weather events, lack of the detail planning for aquaculture areas, high risk due to epidemic disease, and the fluctuation of market. Completing the detailed planning, strengthening the links among aquaculture stakeholders as well as enhancing aquaculture extension services that need to be taken to keep a stable and sustainable aquaculture development in Quang Ninh district, Quang Binh province in the future.

Keywords: Aquaculture, development, farm households, Quang Ninh district.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thủy sản nói chung, nuôi trồng thủy sản (NTTS) nói riêng giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội. Sự phát triển mạnh mẽ của NTTS đã góp phần giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp, đưa tỷ trọng thủy sản trong nội bộ ngành nông nghiệp Việt Nam tăng từ 19,06% năm 2001 lên 21,3% năm 2011 (Viện Kinh tế Quy hoạch Thủy sản, 2012).

Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình là một huyện ven biển miền Trung có điều kiện thuận lợi trong phát triển NTTS, với đường bờ biển dài 25km và ba con sông lớn là sông Kiến Giang, sông Long Đại và sông Nhật Lệ chảy qua

địa bàn huyện (Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình, 2013). Trong những năm qua, NTTS đã được các hộ nông dân ven biển huyện Quảng Ninh tập trung phát triển và đã đạt được những kết quả đáng kể, góp phần không nhỏ trong giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho các hộ dân vùng ven biển của huyện. Mặc dù vậy, phát triển NTTS của các hộ dân vùng ven biển đã và đang gặp phải không ít khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, do biến động giá cả thị trường... Chính vì vậy nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường phát triển NTTS của các hộ nông dân huyện Quảng Ninh trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bên cạnh việc thu thập các số liệu thứ cấp có liên quan đến tình hình phát triển NTTS của huyện từ các báo cáo, số liệu thống kê, các nghiên cứu về NTTS tại huyện Quảng Ninh đã được công bố, nghiên cứu còn tiến hành thu thập thông tin, số liệu sơ cấp từ phỏng vấn 60 hộ. Các hộ này được chọn ngẫu nhiên dựa trên danh sách các hộ NTTS của 3 xã đại diện có diện tích NTTS lớn trong huyện được cung cấp bởi cán bộ phụ trách NTTS huyện Quảng Ninh. Ngoài ra, nghiên cứu còn tiến hành thảo luận nhóm với đại diện các hộ nuôi, phỏng vấn sâu với cán bộ địa phương phụ trách NTTS và người am hiểu lĩnh vực NTTS trên địa bàn huyện. Phương pháp thống kê mô tả, phân tích so sánh là những phương pháp chủ yếu được sử dụng trong quá trình nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát kết quả nuôi trồng thủy sản huyện Quảng Ninh

Kết quả khảo sát cho thấy, NTTS của huyện Quảng Ninh được tập trung phát triển mạnh ở các xã vùng ven biển, ven sông thuộc các xã Hải Ninh, Võ Ninh và Hàm Ninh. Môi trường nuôi bao gồm cả nước lợ (nuôi trên cát, nuôi trên đất vùng cửa sông) và nước ngọt (nuôi trên đất vùng ven sông). Đối tượng nuôi chủ yếu là tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá trắm, cá rô phi đơn tính, cá chép và cá mè. Tôm thẻ chân trắng và tôm sú được nuôi cả trong các ao lót bạt (hầu hết đối với nuôi trên cát) và ao đất. Cá chủ yếu được nuôi trong các ao đất. Phương thức nuôi bao gồm quảng canh, bán thâm canh và thâm canh.

Diện tích NTTS của huyện Quảng Ninh trong những năm qua có sự biến động không lớn. Giai đoạn 2011 - 2013 tương đối ổn định ở mức 1.010 - 1.015ha, giảm hơn 4,5% so với diện tích nuôi trong năm 2010 chủ yếu do đợt lũ lớn vào tháng 10/2010 đã vùi lấp nhiều đầm nuôi (rất khó khôi phục trở lại) và do ảnh hưởng của dịch bệnh đốm trắng. Tuy nhiên đến năm 2014, diện tích NTTS của hộ đã tăng lên đáng kể, đạt

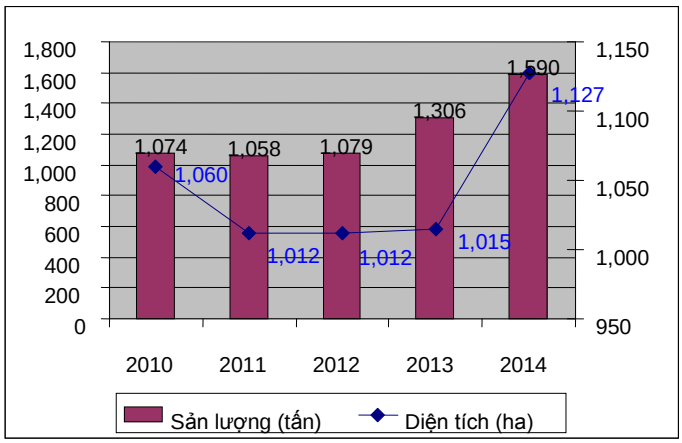

Hình 1. Diện tích mặt nước và sản lượng thủy sản nuôi trồng huyện Quảng Ninh

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quảng Ninh, 2014

mốc 1.127ha (tăng hơn 11% so với năm 2013) do các chính sách hỗ trợ về đất đai (giao đất vùng cát xã Hải Ninh cho các hộ sử dụng NTTS lâu dài và hỗ trợ tiền mặt để cải tạo chuyển đất vùng trũng, hoang hoá, đất trồng lúa năng suất thấp sang NTTS), ngoài ra một số hộ đã bắt đầu ổn định trở lại sau 3 năm, khôi phục đầu tư ở vùng nuôi thiệt hại trong đợt lũ 2010.

Mặc dù diện tích nuôi từ sau năm 2010 giảm nhưng sản lượng NTTS của huyện tương đối ổn định trong giai đoạn 2010 - 2012, tăng lên đáng kể vào năm 2013 và 2014. Tổng sản lượng NTTS của huyện năm 2014 đạt 1.590 tấn, tăng gần 50% so với sản lượng giai đoạn 2010 - 2012. Điều này là do nhiều hộ đã chuyển hoạt động nuôi trồng từ hai vụ bấp bênh sang một vụ ăn chắc, đồng thời chủ động thu hoạch cá sớm trước mùa mưa lũ hoặc áp dụng mô hình quây rào lưới ao nuôi vượt lũ để giảm thiểu rủi ro do thời tiết. Mặt khác, phần lớn diện tích NTTS giảm sút thuộc khu vực thấp trũng, thường chịu ảnh hưởng của lũ lụt nên năng suất không cao. Chính vì vậy, khi khu vực này ngừng NTTS đã không ảnh hưởng quá lớn đến sản lượng thủy sản nuôi trồng của huyện.

Giá trị thủy sản nuôi trồng của huyện Quảng Ninh tăng nhanh trong năm 2013 - 2014, đặc biệt năm 2014 đạt hơn 141 tỷ đồng, tăng hơn 2,8 lần so với giá trị NTTS của huyện năm 2010. Riêng năm 2012, giá trị thuỷ sản nuôi trồng của huyện giảm so với năm 2011, chủ yếu do trong năm bệnh đốm trắng và bệnh gan tụy xảy ra nhiều trên tôm, làm cho chất lượng tôm giảm, giá bán tôm vì thế cũng thấp hơn so với năm 2011.

3.2. Các tác nhân tham gia phát triển NTTS huyện Quảng Ninh

Kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu người am hiểu trong lĩnh vực cho thấy, các tác nhân tham gia trong phát triển NTTS tại huyện Quảng Ninh được chia thành năm nhóm với các vai trò khác nhau (Sơ đồ 1). Vai trò quản lý chất lượng con giống và thức ăn thủy sản cũng như cung cấp thông tin thị trường hầu như chưa được thể hiện rõ trong các nhóm tác nhân. Bên cạnh đó, vai trò tiêu thụ trực tiếp sản phẩm thủy sản nuôi trồng chưa được ghi nhận đối với các cơ sở chế biến thủy sản, thay vào đó, các nhóm thương lái đảm nhận việc phân phối đầu ra đến thị trường.

3.3. Kết quả sản NTTS của các hộ điều tra

Kết quả điều tra cho thấy, diện tích NTTS bình quân của các hộ không cao, chỉ đạt 0,6 ha/hộ, một số hộ nuôi cá có diện tích thậm chí còn nhỏ hơn 500m^2. Với quy mô này các hộ sẽ gặp khó khăn trong việc tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa. Mặt khác, do diện tích nhỏ nên các hộ có xu hướng không làm ao lắng lọc để dành diện tích cho ao nuôi. Chính điều này làm tăng nguy cơ dịch bệnh cho tôm và cá do chất lượng nguồn nước không được đảm bảo.

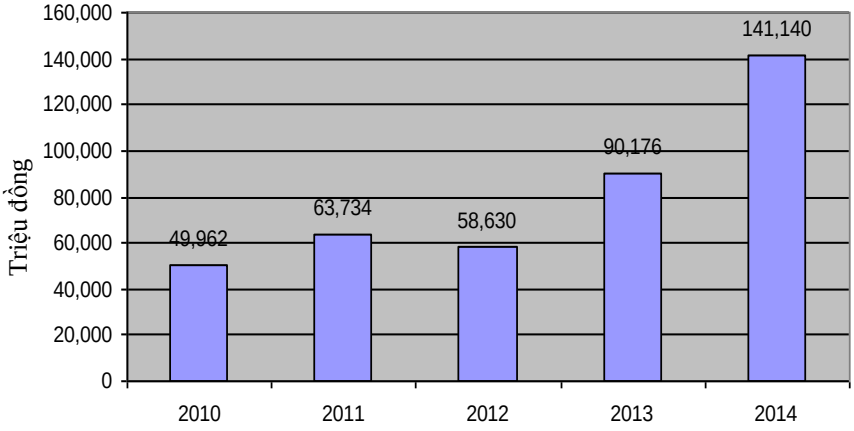

Hình 2. Giá trị thủy sản nuôi trồng huyện Quảng Ninh

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quảng Ninh, 2014

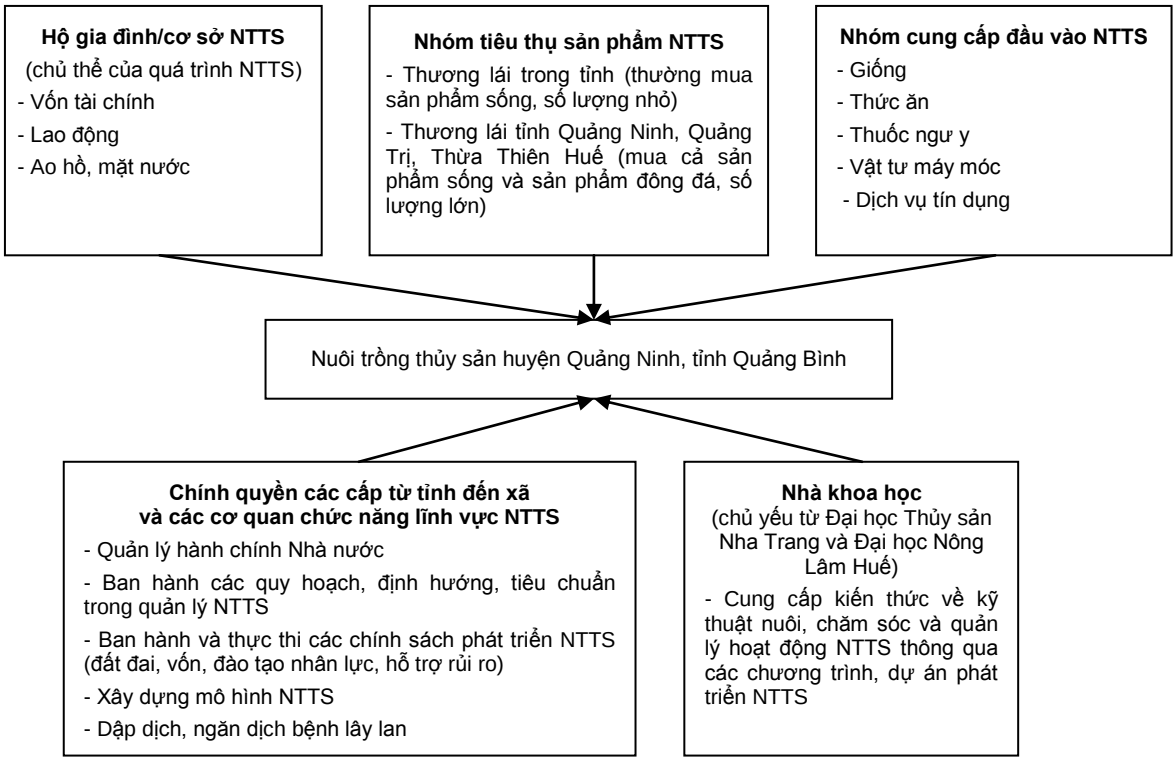

Sơ đồ 1. Tác nhân tham gia phát triển NTTS huyện Quảng Ninh

Nguồn: Kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu năm 2014

Năng suất thủy sản nuôi trồng bình quân theo năm không cao do nhiều diện tích chỉ nuôi được một vụ, đặc biệt có sự chênh lệch lớn giữa năng suất tôm và cá cũng như giữa các phương thức nuôi khác nhau. Năng suất tôm phổ biến cao hơn từ 2 - 2,5 lần so với cá, trong khi đó năng suất nuôi thâm canh cao gấp 8 - 10 lần so với quảng canh. Thu nhập bình quân hộ từ NTTS đạt trên 100 triệu/năm, được các hộ đánh giá ở mức khá so với thu nhập từ các ngành nghề khác trên cùng địa bàn.

Về điều kiện hạ tầng cơ bản để đảm bảo NTTS bền vững, các hộ được khảo sát trên địa bàn huyện Quảng Ninh chưa đầu tư nhiều, thể hiện ở tỷ lệ diện tích hồ lót bạt hoặc xây bê tông cũng như tỷ lệ hộ có ao lắng lọc còn thấp. Bên cạnh đó, hạ tầng vùng nuôi cấp cộng đồng cũng còn yếu, hầu hết kênh cấp và xả nước chưa được thiết kế riêng biệt. Đây được xem là nguyên nhân cơ bản của việc lây lan dịch bệnh trong các vùng nuôi thời gian gần đây.

Bảng 1. Diện tích, sản lượng và điều kiện hạ tầng NTTS của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Giá trị
Diện tích NTTS bình quân/hộ (ha)	0,6
Năng suất thủy sản bình quân (tấn/ha/năm)	1,88
Sản lượng thủy sản nuôi trồng bình quân/hộ (tấn/hộ/năm)	1,13
Thu nhập bình quân/hộ từ NTTS (triệu/hộ/năm)	104
Tỷ lệ diện tích hồ lót bạt hoặc xây bê tông (%)	40,00
Tỷ lệ hộ có ao lắng lọc (%)	3,33
Tỷ lệ hộ sử dụng hệ thống kênh cấp và xả nước riêng biệt (%)	25,00

Nguồn: Số liệu điều tra, 2014

3.4. Cơ hội phát triển NTTS của các hộ nông dân huyện Quảng Ninh

* Nhu cầu thị trường về sản phẩm thủy sản nuôi trồng ngày càng tăng

Theo dự báo với các kịch bản khác nhau của FAO (2014), tổng cầu thủy sản nuôi trồng đến năm 2030 toàn cầu đạt từ khoảng 93,612 đến 116,2 triệu tấn, trong khi tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng toàn thế giới năm 2012 chỉ mới đạt 66,6 triệu tấn, như vậy lượng thiếu hụt khoảng 27 đến gần 50 triệu tấn.

Ngay trên địa bàn Quảng Bình, UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản tỉnh, trong đó có xây dựng nhà máy chế biến thủy sản tại khu công nghiệp Hòn La giai đoạn 2015-2020 với công suất 5.000 tấn/năm. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 3 doanh nghiệp thu mua, chế biến thủy sản đã được nâng cấp đổi mới trong giai đoạn 2011-2015 với tổng công suất 7.500 tấn/năm. Như vậy, bên cạnh thị trường thế giới, người NTTS tại huyện Quảng Ninh - với tổng sản lượng khoảng 1.600 tấn/năm (Chi cục thống kê huyện Quảng Ninh, 2015) - hoàn toàn có cơ hội tiêu thụ sản phẩm ngay trong tỉnh trong tương lai gần.

* Chính sách khuyến khích phát triển NTTS của quốc gia và địa phương

Ở cấp trung ương, lĩnh vực NTTS đang được khuyến khích với các chính sách ưu đãi về đầu tư và thuế. Theo nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ, ngân sách trung ương đầu tư từ 50% đến 100% kinh phí xây dựng đối với các hạng mục hạ tầng vùng NTTS, vùng sản xuất giống tập trung. Ngoài ra, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân NTTS được miễn thuế môn bài, miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sử dụng cho hoạt động NTTS và không phải chịu thuế giá trị gia tăng khi bán sản phẩm (Chính phủ, 2014). Gần đây, nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ chủ trương cho phép các hộ vay không cần đảm bảo tài sản tối đa 500 triệu đồng nếu hộ có ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với cơ sở chế biến xuất khẩu trực tiếp. Với các trang trại, hợp tác xã hoặc liên hiệp hợp tác xã NTTS, mức vay không có thế chấp tài sản cao nhất lên đến 3 tỷ đồng (Chính phủ, 2015).

Ở cấp địa phương, Quảng Bình định hướng phát triển thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh với các chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trong giải phóng mặt bằng, thuế và đất đai, cơ sở hạ tầng, kinh phí đào tạo lao động (UBND Quảng Bình, 2014b). Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã có kế hoạch phân bổ ngân sách ưu tiên cho 8 dự án liên quan trực tiếp đến NTTS trong giai đoạn 2011 - 2020 (UBND tỉnh Quảng Bình, 2011a). Ngoài ra, tỉnh Quảng Bình và huyện Quảng Ninh cũng đã áp dụng việc trợ giá giống để khuyến khích người nuôi mạnh dạn triển khai các đối tượng nuôi mới, có giá trị kinh tế cao như cá chẽm, tôm thẻ chân trắng (Báo Quảng Bình, 2015).

Riêng địa bàn huyện Quảng Ninh, cán bộ phụ trách NTTS địa phương cho biết, một số xã đã khuyến khích phát triển NTTS thông qua hỗ trợ tiền mặt trực tiếp đối với các hộ cải tạo vùng đất trũng, hoang hóa sang NTTS (20 triệu đồng/ha ở xã Võ Ninh) hoặc hỗ trợ bảo vệ các vùng NTTS trước các tranh chấp, xâm phạm tài sản (xã Hải Ninh).

Chính sách khuyến khích kể trên có thể xem là cú hích cho các hộ gia đình ở huyện Quảng Ninh đẩy mạnh phát triển NTTS theo hướng sản xuất hàng hóa bền vững trong thời gian tới.

* Tiềm năng lớn về đất và mặt nước NTTS

Là một địa phương có đường bờ biển dài 25km, hệ thống sông ngòi có mật độ khá dày khoảng 0,84 km/km^2 (Sở Khoa học và Công nghệ, 2013), cùng với vùng cát cao phía Đông với diện tích khoảng 3.000ha (Báo Quảng Bình, 2014), huyện Quảng Ninh đang sở hữu điều kiện về đất và mặt nước thuận lợi trong NTTS. Với tiềm năng này, huyện có thể khai thác phát triển đồng thời thủy sản nước mặn, nước lợ dọc bờ biển và vùng cát ven biển (tôm và các loài cá biển), thủy sản nước ngọt trên các sông và hai bên bờ sông (tôm, cá lồng và cá nước ngọt trong các ao hồ).

* Cơ hội liên kết, hợp tác mới trong quá trình nuôi trồng và tiêu thụ sản phẩm thủy sản

Trên địa bàn huyện Quảng Ninh và các huyện lân cận trong tỉnh, đã có một số doanh

nghiệp đầu tư sản xuất và cung ứng giống tôm sạch bệnh, giống cá mới giá trị kinh tế cao. Điển hình có Công ty TNHH Đầu tư Đại Thành - Asia Hawaii Ventures với dự án sản xuất giống tôm thẻ sạch bệnh và nuôi tôm công nghiệp trên cát tại xã Hải Ninh có tổng đầu tư hơn 80 tỷ đồng trên diện tích khoảng 50ha (Báo Nông nghiệp Việt Nam, 2010); trại giống tôm thẻ chân trắng của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam tại xã Ngư Thủy Bắc (thuộc huyện Lệ Thủy, là xã giáp ranh với huyện Quảng Ninh) với công suất khoảng 150 triệu con giống/tháng và sản xuất quanh năm (Báo Quảng Bình, 2012). Đối với giống cá biển, Công ty cổ phần Thanh Hương đã đầu tư và sản xuất thành công khoảng 3 triệu cá bột và ương nuôi đạt 20 vạn con cá giống đối mục trên vùng cát huyện Quảng Ninh (Sở NN&PTNT Quảng Bình, 2011). Bên cạnh cung cấp giống thủy sản, các Công ty này còn trực tiếp nuôi tôm và cá thương phẩm đạt hiệu quả kinh tế cao. Sự xuất hiện của các cơ sở này không chỉ đem lại cơ hội sử dụng giống thủy sản chất lượng cao, chủ động về thời gian, phù hợp điều kiện tự nhiên của địa phương cho các hộ NTTS mà còn là mô hình sản xuất tiêu biểu cho các hộ học hỏi kinh nghiệm.

Bên cạnh giống thủy sản, một số công ty cung cấp yếu tố đầu vào khác đã bắt đầu có các hoạt động tư vấn kỹ thuật trực tuyến. Tiêu biểu công ty TNHH SX TM Lasan đã phối hợp với đài truyền hình địa phương tổ chức các buổi tư vấn trực tuyến về kỹ thuật nuôi tôm, nuôi thủy sản (Sở NN&PTNT, 2015b). Thông qua trao đổi trực tuyến, người nuôi có thể đưa ra vấn đề khó khăn của chính mình trong NTTS để xin tư vấn từ công ty LaSan. Điều này sẽ giúp người nuôi có cơ hội tiếp cận được các kỹ thuật mới với chi phí rất nhỏ và không chịu ràng buộc phải sử dụng sản phẩm của nhà cung cấp tư vấn (như hầu hết các công ty thức ăn và thuốc trị bệnh thủy sản khác).

Kết quả khảo sát còn cho thấy, cùng với hình thức hợp tác hai bên truyền thống, hợp tác chính thức ba bên giữa ngân hàng, doanh nghiệp cung cấp đầu vào và người nuôi đã bắt đầu xuất hiện ở huyện Quảng Ninh. Cụ thể, ngân hàng BIDV và Sacombank đã triển khai dịch vụ bảo lãnh tín dụng cho người NTTS. Hợp đồng ba bên được ký kết, theo đó, ngân hàng sẽ đứng ra bảo lãnh cho các khoản nợ của hộ khi họ mua thức ăn và vật tư NTTS từ các doanh nghiệp. Sự hợp tác này sẽ giúp tháo gỡ nút thắt về vốn đối với người nuôi, đồng thời giúp doanh nghiệp tiêu thụ được hàng hóa để tiếp tục phát triển.

Ngoài những nhân tố mới nói trên, trong vài năm gần đây, một số dự án hỗ trợ phát triển NTTS theo hướng bền vững đã được triển khai tại huyện Quảng Ninh như dự án "Thúc đẩy chuỗi giá trị nuôi tôm có sự tham gia và nâng cao năng lực cho mạng lưới doanh nghiệp định hướng trách nhiệm xã hội" do ICCO Hà Lan tài trợ, triển khai từ năm 2014. Theo đó, dự án giúp tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ trong NTTS cho cộng đồng ven biển, đồng thời nâng cao năng lực cho mạng lưới doanh nghiệp định hướng trách nhiệm xã hội (Quang Binh Portal, 2014). Trước đó, dự án "Phân cấp giảm nghèo tỉnh Quảng Bình" do IFAD tài trợ trong giai đoạn 2005 - 2010 cũng đã hỗ trợ xây dựng nhóm cộng đồng tương hỗ trong NTTS tại huyện Quảng Ninh với mục tiêu phát triển NTTS bền vững.

Cùng với các dự án nước ngoài, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình cũng đã có những bước đi cụ thể nhằm thúc đẩy NTTS phát triển ổn định, bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu thông qua hoạt động quản lý ở cấp cộng đồng với việc hỗ trợ thành lập 16 Chi hội NTTS trên toàn tỉnh, trong đó huyện Quảng Ninh có 3 Chi hội ở xã Hải Ninh, Võ Ninh và Hàm Ninh. Thành viên trong các Chi hội có trách nhiệm hỗ trợ nhau về vốn, về quy trình kỹ thuật nuôi trồng, về tiêu thụ sản phẩm cũng như các hoạt động phòng chống thiên tai dịch bệnh. Với những cách tiếp cận này, người nuôi thủy sản tại huyện Quảng Ninh sẽ được nâng cao năng lực quản lý, tăng khả năng đầu tư, hướng đến NTTS bền vững, thân thiện với môi trường.

3.5. Khó khăn, thách thức trong phát triển NTTS huyện Quảng Ninh

* Thiếu quy hoạch chi tiết các vùng nuôi

Mặc dù hoạt động NTTS được triển khai trên địa bàn nhiều xã của huyện Quảng Ninh

nhưng hiện nay chỉ duy nhất 1 xã có quy hoạch chi tiết vùng nuôi, nhiều vùng nuôi được mở ra theo kiểu tự phát (Sở NN&PTNT Quảng Bình, 2015a). Chính vì vậy, hệ thống cấp và thoát nước của hầu hết các vùng nuôi trong huyện không được bố trí riêng biệt. Các hộ do muốn tối đa diện tích thả nuôi và hạn chế về nguồn vốn nên phần lớn không xây dựng các ao chứa lắng lọc. Quá trình lấy nước và xả nước gần như được thực hiện trực tiếp không qua xử lý. Đây chính là nguy cơ tiềm ẩn rất lớn gây ô nhiễm môi trường và dịch bệnh trong NTTS.

Riêng với các khu vực nuôi tôm trên cát gần rừng phòng hộ, vấn đề quy hoạch chi tiết vùng nuôi càng trở nên cấp thiết. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay, nếu không có quy hoạch hợp lý, rừng phòng hộ ven biển bị mất, các hồ nuôi tôm dễ dàng bị san phẳng hoặc bồi lấp khi có bão lớn xảy ra. Bên cạnh nguy cơ bị cát bồi lấp do mất rừng, hoạt động NTTS còn có thể bị mất do ô nhiễm vùng cát ven biển. Thực tế nhiều hộ nuôi xả trực tiếp nước thải và bùn ao nuôi ngay trên khu vực đất cát cạnh bờ hồ nuôi, gây ô nhiễm và mặn hoá nguồn nước ngầm (Báo Nông nghiệp Việt Nam, 2010). Thực trạng này nếu kéo dài sẽ làm các chất gây ô nhiễm cũng như các loại mầm bệnh tích tụ và phát tán khắp vùng cát ven biển của huyện, dẫn đến hoạt động NTTS sẽ khó bền vững trong tương lai.

* Hậu cần dịch vụ NTTS yếu, phụ thuộc quá nhiều vào tác nhân bên ngoài

Các dịch vụ hậu cần cơ bản như giống, thức ăn, thuốc phòng trị bệnh thủy sản của tỉnh Quảng Bình nói chung, huyện Quảng Ninh nói riêng phụ thuộc khá lớn vào tư nhân và thị trường ngoài tỉnh.

Về con giống, tổng lượng tôm giống sản xuất và dịch vụ của các trại chỉ đạt gần 30% thị phần giống tôm trong tỉnh với 250 triệu con/930 triệu giống thả nuôi. Đối với giống cá nước ngọt, nguồn trong tỉnh đáp ứng được 90,0% nhu cầu về lượng các loại giống cá nuôi trên địa bàn (Sở NN&PTNT Quảng Bình, 2011). Chất lượng con giống thủy sản không ổn định và chưa được kiểm soát chặt chẽ (Bảng 2). Khi chất lượng giống vẫn chưa được kiểm soát, NTTS sẽ còn phải đối mặt với rủi ro lớn về dịch bệnh, thậm chí có thể gây ra tình trạng nợ nần cho cả cộng đồng người nuôi do đặc tính lây lan nhanh và gần như không thể cứu chữa của các bệnh thủy sản.

Về thức ăn, trên địa bàn tỉnh từng có 1 nhà máy sản xuất thức ăn công nghiệp nuôi tôm với công suất thiết kế 200 tấn/năm (Công ty cổ phần nuôi trồng và chế biến, dịch vụ thủy sản Nam Triệu), tuy nhiên từ năm 2008 đã đóng cửa. Do vậy, nguồn thức ăn công nghiệp phụ thuộc hoàn toàn vào các nhà máy bên ngoài thông qua 3 doanh nghiệp và 7 đại lý kinh doanh trên địa bàn (Sở NN&PTNT Quảng Bình, 2011). Các hộ NTTS chủ yếu tiếp cận thông qua đại lý do quy mô nuôi nhỏ, chỉ khoảng 11,7% số hộ được khảo sát mua thức ăn và thuốc trị bệnh trực tiếp từ công ty sản xuất. Việc tiếp cận nguồn thức ăn thông qua nhiều bậc trung gian thường với giá cao sẽ làm giảm đáng kể lợi nhuận của người nuôi.

Về dịch vụ bảo hiểm, theo Quyết định số 23/QĐ-TTg phê duyệt đề án "Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng 2020" của Chính phủ, thực hiện bảo hiểm NTTS là một phần trong đề án, tuy nhiên, việc triển khai chỉ mới thí điểm tại một số tỉnh thành khác (không có huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình). Do phải đối mặt với rủi ro trong sản xuất ở mức cao và không có dịch vụ bảo hiểm sản xuất, người nuôi phần nào hạn chế đầu tư, điều này cũng là một trong những nguyên nhân NTTS của huyện khó phát triển với quy mô lớn.

* Dịch bệnh, sự biến đổi của khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ngày càng nhiều

Kết quả phỏng vấn các hộ nuôi cho thấy có 8 nhóm yếu tố khó khăn, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động NTTS của các hộ trên địa bàn nghiên cứu (Bảng 2), trong đó diễn biến bất thường của thời tiết, dịch bệnh và chất lượng con giống không ổn định được hơn 80% số hộ đề cập. Chất lượng nguồn nước chưa đảm bảo và thiếu vốn cũng là những khó khăn lớn đối với các hộ NTTS. Theo các hộ, những khó khăn này rất khó khắc phục nếu không có các hành động tập thể của cả vùng nuôi cũng như sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước trong việc quy hoạch, tổ chức quản lý và liên kết giữa các hộ nuôi.

Bảng 2. Khó khăn trong NTTS được đánh giá bởi các hộ điều tra

Khó khăn trong NTTS	% số hộ đánh giá
Thời tiết diễn biến bất thường	98,33
Dịch bệnh nhiều, khó kiểm soát	96,67
Chất lượng giống không tốt hoặc không ổn định	81,67
Chất lượng nguồn nước chưa tốt	55,00
Thiếu vốn	51,67
Giá đầu vào cao	36,37
Thiếu lao động kỹ thuật cao	20,00
Khó khăn khác (chất lượng thức ăn không ổn định, đầu ra bị ép giá, thiếu đất, chất lượng vật tư máy móc không ổn định, thiếu thông tin)	18,33

Nguồn: Số liệu điều tra, 2014

* Sử dụng lạm dụng thức ăn và các hóa chất

Tình trạng sử dụng lạm dụng thức ăn và hóa chất đã được ghi nhận tại địa phương. Hệ số thức ăn/trọng lượng thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, trong đó có huyện Quảng Ninh hiện cao nhất nước, trung bình ở mức 1,3; trong khi đó, con số này ở các vùng nuôi khác trên toàn quốc chỉ trong khoảng 0,6-0,8 (Sở NN&PTNT Quảng Bình, 2015). Việc lạm dụng này không chỉ làm chi phí sản xuất của người nuôi tăng cao mà còn là nguyên nhân tiềm ẩn của các loại dịch bệnh đồng thời gây nhiễm độc nghiêm trọng môi trường nuôi do quá trình lắng đọng, tích tụ của thức ăn và hóa chất dư thừa trong khu vực nuôi. Hoạt động NTTS của người dân trên địa bàn vì vậy khó đạt được sự bền vững.

3.6. Giải pháp phát triển NTTS huyện Quảng Ninh

* Quy hoạch chi tiết NTTS với hệ thống cơ sở hạ tầng vùng nuôi và dịch vụ hậu cần đồng bộ

Quy hoạch là vấn đề then chốt trong phát triển NTTS trên địa bàn huyện Quảng Ninh. Cơ quan quản lý ngành cần xây dựng quy hoạch phát triển tổng thể, quy hoạch vùng và một số đối tượng nuôi chủ lực nhằm phát huy có hiệu quả tiềm năng của địa phương. Cần chi tiết quy hoạch NTTS đến cấp xã và chú ý đến sức tải của môi trường trong các vùng nuôi tập trung. Trên vùng đất cát, quy hoạch cần đảm bảo hài hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế với bảo vệ rừng phòng hộ ven biển; giữa nhóm hộ NTTS và nhóm hộ trồng lúa, hoa màu. Quan trọng hơn, chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng cần quản lý, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch chi tiết trên địa bàn các xã.

Cơ sở hạ tầng vùng nuôi bao gồm hệ thống giao thông, điện, kênh cấp thoát nước và hệ thống xử lý nước thải cần được xây dựng đồng bộ và đi trước một bước. Các dịch vụ hậu cần như giống, thức ăn, thuốc ngư y và công nghiệp chế biến sau thu hoạch cũng cần được phát triển tương ứng với quy mô các vùng nuôi đã được quy hoạch. Nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần có thể kêu gọi từ nguồn xã hội hóa, cho phép các tổ chức hoặc cá nhân đầu tư được phép thu phí dưới sự giám sát, kiểm tra chất lượng của các cơ quan chức năng và theo các quy định quản lý tài chính của Nhà nước.

* Giải pháp về quản lý và tổ chức sản xuất

Hiện nay, liên kết ngang giữa các hộ NTTS cũng như liên kết dọc giữa người nuôi và các đầu mối cung cấp đầu vào và thu mua đầu ra trên địa bàn huyện chưa chặt chẽ. Điều này làm cho sức mạnh đàm phán, thỏa thuận về giá trong mua bán của cộng đồng người nuôi bị giảm sút. Về phía các doanh nghiệp cung cấp đầu vào và thu mua sản phẩm, thiếu liên kết

với hộ NTTS làm cho hoạt động kinh doanh của họ kém chủ động hoặc không khai thác hết thị trường tiềm năng. Do vậy cần khuyến khích phát triển các hình thức liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để cùng chia sẻ lợi nhuận, rủi ro. Các mối liên kết có thể được tăng cường thông qua hoạt động của mạng lưới các tổ chức xã hội nghề nghiệp như hiệp hội, câu lạc bộ, tổ nhóm sản xuất NTTS. Các tổ chức này cần có quy chế hoạt động với các chế tài rõ ràng, được hỗ trợ bởi chính quyền địa phương về mặt pháp lý. Hình thức tổ chức sản xuất có sự liên kết không chỉ giúp người nuôi bảo vệ quyền lợi và hỗ trợ nhau trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, mà còn tăng cường sự giám sát tuân thủ quy định pháp luật của cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên và môi trường, góp phần hỗ trợ công tác quản lý nhà nước đối với NTTS ở địa phương. Liên kết theo chuỗi sản xuất kinh doanh còn giúp giảm chi phí và tăng giá trị sản phẩm đầu ra, là cơ sở quan trọng cho việc phân phối hài hòa lợi ích gữa các bên liên quan.

* Giải pháp về công tác khuyến ngư

Cùng với quy hoạch và quản lý tổ chức sản xuất, giải pháp khuyến ngư cũng quan trọng đối với phát triển NTTS ở huyện Quảng Ninh. Cần chú ý đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động người nuôi áp dụng các công nghệ nuôi thân thiện với môi trường, hạn chế lạm dụng thức ăn và các loại thuốc trị bệnh. Các hoạt động tuyên truyền cần được triển khai liên tục, trước và cả trong vụ nuôi. Bên cạnh đó, trạm khuyến ngư huyện cần chọn lựa xây dựng các mô hình NTTS tiên tiến để các hộ nuôi thay đổi nhận thức, từ đó cán bộ khuyến ngư có thể tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cũng như chuyển giao các kỹ thuật, công nghệ nuôi mới cho các hộ nuôi, nhân rộng trên địa bàn các xã. Cơ quan khuyến ngư cũng cần tăng cường vai trò cung cấp các thông tin về thị trường đầu ra, đầu vào đồng thời đưa ra các khuyến cáo kịp thời để người nuôi chủ động điều chỉnh sản xuất.

Cùng với việc dập dịch, để giúp giảm bớt rủi ro cho các hộ nuôi, công tác khuyến ngư cần chú trọng cả việc giám sát, quản lý dịch bệnh, đồng thời hỗ trợ người nuôi trong kiểm tra chất lượng con giống, thức ăn, thuốc ngư y. Để đảm bảo thực hiện được các công việc và vai trò kể trên, huyện cần chú ý nâng cao trình độ và tăng cường số lượng đội ngũ cán bộ phụ trách NTTS ở cơ sở đồng thời trang bị máy móc thiết bị hỗ trợ công tác chuyên môn của lực lượng này.

4. KẾT LUẬN

Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình có điều kiện thuận lợi trong phát triển NTTS với đường bờ biển dài, hệ thống sông ngòi khá dày đặc, diện tích mặt nước và quỹ đất có thể chuyển đổi sang NTTS khá lớn. Diện tích NTTS của huyện trong giai đoạn 2010 - 2013 tương đối ổn định ở mức 1.015ha đã tăng lên 1.127ha trong năm 2014. Sản lượng và giá trị sản phẩm NTTS của huyện đã tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2013 - 2014. Nhu cầu thị trường về sản phẩm thủy sản nuôi trồng ngày càng tăng, việc ban hành và triển khai nhiều chính sách khuyến khích NTTS, khả năng liên kết, hợp tác với những nhân tố mới trong NTTS trên địa bàn huyện là những cơ hội rõ ràng trong phát triển NTTS đối với địa phương. Tuy nhiên, NTTS ở huyện Quảng Ninh vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết, đặc biệt là vấn đề thiếu các quy hoạch chi tiết vùng nuôi; sự yếu kém của hệ thống cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hậu cần hỗ trợ phát triển NTTS; sự lạm dụng trong sử dụng thức ăn cũng như các hóa chất trị bệnh; và diễn biến bất thường của thời tiết. Để phát triển NTTS hướng đến hiệu quả, bền vững trong bối cảnh khí hậu có nhiều biến đổi, huyện Quảng Ninh trước hết cần tập trung vào ba nhóm giải pháp, bao gồm: giải pháp về quy hoạch, giải pháp về quản lý và tổ chức sản xuất, giải pháp về công tác khuyến ngư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo Nông nghiệp Việt Nam (2010). Trăn trở "canh bạc" nuôi tôm trên cát. Truy cập ngày 15/01/2015 tại: http://m.nongnghiep.vn/tran-tro-canh-bac-nuoi-tom-tren-cat-post63924.html

Báo Quảng Bình (2012). Triển vọng mới cho nghề nuôi tôm. Truy cập ngày 15/01/2015 tại http://baoquangbinh.vn/kinh-te/201205/Trien-vong-moi-cho-nghe-nuoi-tom-2099603/

Báo Quảng Bình (2014). Khởi sắc vùng cát Quảng Ninh. Truy cập ngày 15/01/2015 tại http://www.baoquangbinh.vn/kinh-te/201411/khoi-sac-vung-cat-quang-ninh-2120360/

Báo Quảng Bình (2015). Quảng Ninh: Tiếp tục nâng cao hiệu quả khai thác và nuôi trồng thủy sản. Truy cập ngày 15/01/2015 tại http://www.baoquangbinh.vn/kinh-te/201501/quang-ninh-tiep-tuc-nang-cao-hieu-qua-khai-thac-va-nuoi-trong-thuy-san-2121857/

Chi cục Thống kê huyện Quảng Ninh (2015). Niên giám thống kê huyện Quảng Ninh 2014.

Chính phủ (2015). Nghị định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 6 năm 2015).

Chính phủ (2014). Nghị định về một số chính sách phát triển thủy sản (Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 7 năm 2014).

FAO (2014). The State of World Fisheries and Aquaculture 2014. Rome. 223 pp.

Quang Binh Portal (2014). Tổ chức ICCO Hà Lan: Tài trợ 95.734 EURO để thúc đẩy chuỗi giá trị nuôi tôm trên địa bàn tỉnh. Truy cập ngày 15/01/2015 tại http://www.quangbinh.gov.vn/3cms/to-chuc-icco-ha-lan-tai-tro-95.734-euro-de-thuc-day-chuoi-gia-tri-nuoi-tom-tren-dia-ban-tinh.htm

Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình (2013). Khí hậu và thủy văn tỉnh Quảng Bình. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.

Sở NN & PTNT Quảng Bình (2015a). Báo cáo hội nghị chuyên đề về nuôi trồng thủy sản.

12. Sở NN & PTNT Quảng Bình (2015). Báo cáo kết quả nuôi trồng thủy sản năm 2014 và kế hoạch năm 2015.

Sở NN&PTNT Quảng Bình (2011). Báo cáo tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản năm 2011 và kế hoạch thực hiện năm 2012.

UBND Quảng Bình (2014a). Các dự án đang triển khai - Cổng thông tin điện tử Quảng Bình – Chuyên trang Hợp tác Đầu tư. Truy cập ngày 15/01/2015 tại http://dautu.quangbinh.gov.vn/3cms/cac-du-an-dang-trien-khai.htm

UBND Quảng Bình (2014b). Quy định một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (ban hành kèm theo Quyết định 04/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Bình).

Viện Kinh tế Quy hoạch Thủy sản (2012). Báo cáo tóm tắt quy hoạch tổng thể pháp triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030, Hà Nội.